jí cōng cōng

急匆匆

adverb · hurriedly; in a rush

Example Sentences

tā jí cōng cōng de pǎo jìn le jiào shì
他急匆匆地跑进了教室。

He hurriedly ran into the classroom.

tā jí cōng cōng chī wán zǎo fàn jiù qù shàng bān le
她急匆匆吃完早饭就去上班了。

She hurriedly finished breakfast and went to work.

Trace each character, then write the word on your own.

急 急 急 急 急 急 急 急 急 急 急

急

匆 匆 匆 匆 匆 匆 匆 匆

匆 匆 匆 匆 匆 匆 匆 匆